

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **573**/BC-PPC-TCKT
V/v: thay đổi BCTC hợp nhất
Quý 4/2012 của PPC

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại xin báo cáo với Quý cơ quan nội dung như sau:

Ngày 07/02/2013, Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại đã nộp Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2012 cho Quý Cơ quan.

Tuy nhiên, trong quá trình kiểm tra, soát xét lại số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2012, Công ty đã phát hiện có một số số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất chưa chính xác.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cho phép Công ty được gửi lại Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2012 (số liệu trước kiểm toán) đã được chỉnh sửa kèm theo để thay thế.

Kính mong Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Kim Lâm



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		6 612 113 066 587	5 698 246 415 707
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 006 797 429 788	1 182 518 046 893
1. Tiền	111	V.01	14 397 429 788	1 680 046 893
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	992 400 000 000	1 180 838 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 466 051 965 073	2 831 901 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 466 051 965 073	2 831 901 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 336 928 309 195	957 052 480 506
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 219 742 106 689	909 092 142 759
2. Trả trước cho người bán	132		62 214 658 719	47 530 596 404
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	56 482 196 047	429 741 343
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(1 510 652 260)	
IV - Hàng tồn kho	140		785 027 831 691	689 442 173 506
1. Hàng tồn kho	141	V.04	945 160 124 383	833 030 935 424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(160 132 292 692)	(143 588 761 918)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		17 307 530 840	37 331 749 729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 614 785	2 973 692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	16 955 769 716	35 817 827 558
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	349 146 339	1 510 948 479
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		5 447 646 426 659	6 096 888 950 543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2 560 146 929 339	3 127 999 560 393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2 105 496 035 177	2 792 562 187 005
- Nguyên giá	222		13 319 249 952 185	13 336 120 732 787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 213 753 917 008)	(10 543 558 545 782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21 209 719 306	26 963 601 521
- Nguyên giá	228		57 811 572 096	57 671 104 230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36 601 852 790)	(30 707 502 709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	433 441 174 856	308 473 771 867
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 706 332 930 641	2 664 188 930 641
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 193 455 770 150	1 193 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 555 288 160 491	1 515 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(42 411 000 000)	(44 555 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		181 166 566 679	304 700 459 509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 089 602 963	12 905 519 983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	175 076 963 716	291 794 939 526
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		12 059 759 493 246	11 795 135 366 250

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		7 875 756 774 400	8 814 346 373 421
I - Nợ ngắn hạn	310		1 390 870 856 864	1 136 275 160 163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	447 233 514 089	495 304 569 014
2. Phải trả người bán	312		202 967 931 171	189 970 453 154
3. Người mua trả tiền trước	313	15	1 756 892 116	2 167 686 854
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	151 377 158 633	17 742 792 161
5. Phải trả người lao động	315		86 545 557 484	46 916 501 915
6. Chi phí phải trả	316	V.17	492 757 976 494	372 371 064 061
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 202 177 856	8 292 949 859
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		3 029 649 021	3 509 143 145
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		6 484 885 917 536	7 678 071 213 258
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	6 484 885 917 536	7 677 220 819 945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			850 393 313
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4 148 728 106 667	2 951 967 723 614
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4 148 728 106 667	2 951 967 723 614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		155 099 300 459	149 746 010 040
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(717 705 848 290)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		263 971 237 362	268 720 716 781

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		82 781 058 500	82 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		510 129 239 195	31 959 573 932
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		35 274 612 179	28 821 269 215
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		12 059 759 493 246	11 795 135 366 250

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY


KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				145 773 018
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yen Nhật				
Cupon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 282 336 639 551	2 591 736 665 404

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 22 tháng 2 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 236 858 587 334	895 748 197 873	4 125 439 323 345	3 738 172 128 116
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1# - 02)	10		1 236 858 587 334	895 748 197 873	4 125 439 323 345	3 738 172 128 116
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 281 281 396 651	731 832 744 588	3 666 482 548 584	3 261 869 967 453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (2# - 1# - 11)	20		35 648 198 683	163 916 453 284	459 026 774 841	476 302 160 663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	231 578 357 816	148 745 839 734	658 193 828 825	461 438 851 828
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(424 168 895 795)	681 258 787 282	268 433 582 798	842 378 368 488
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46 731 862 158	56 220 000 000	206 288 239 379	232 659 740 923
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28 177 854 812	27 227 866 972	96 957 552 177	83 952 172 883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [3# + (21-22) - (24+25)]	30		672 282 589 482	(314 825 361 876)	758 839 568 689	11 489 678 281
11. Thu nhập khác	31		22 678 369 946	3 643 816 638	28 725 187 671	8 167 882 681
12. Chi phí khác	32		3 818 522 656	6 268 384 857	8 354 466 884	9 891 848 671
13. Lợi nhuận khác (4# = 31 - 32)	40		18 868 847 290	(2 624 568 219)	19 370 720 787	(1 724 044 990)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (5# = 3# + 4# + 45)	50		681 878 436 772	(317 448 928 583)	778 210 289 476	9 684 833 381
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	142 673 869 778	(44 674 829 439)	144 768 735 748	1 888 852 648

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		548 396 566 993	(272 775 099 064)	625 440 546 537	7 795 980 653
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		5 426 129 205	3 897 990 327	8 497 936 138	3 897 990 327
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		542 970 437 788	3 897 990 327	616 942 610 399	3 897 990 327
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 20... tháng 2... năm 2013...

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		770 210 202 206	8 664 033 301
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		675 953 774 027	694 662 966 422
- Các khoản dự phòng	03		14 399 530 774	9 900 607 495
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(27 395 542 581)	544 201 187 100
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(555 686 034 202)	(459 785 232 908)
- Chi phí lãi vay	06		206 288 239 379	232 659 740 923
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 002 770 240 602	1 021 224 182 325
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(494 786 340 035)	213 569 660 852
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(112 129 188 959)	(27 718 442 237)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		634 313 443 136	168 591 659 492
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6 816 275 927	(11 157 477 258)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(215 768 427 295)	(199 853 084 743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		24 257 221 663	(947 941 557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		121 731 000	69 571 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(19 655 413 644)	(3 239 797 828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		806 929 551 476	1 170 620 250 856

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(460 995 016 096)	(175 768 018 566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		248 000 000	1 834 291 099
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3 800 884 444 444)	(3 412 154 830 591)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		3 122 734 444 444	2 742 961 750 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(461 048 270 150)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		557 041 413 978	398 541 311 777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(581 855 602 118)	(905 633 766 431)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		(34 736 002 028)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(495 304 566 463)	(418 825 354 710)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(5 500 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(500 804 566 463)	(453 561 356 738)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(175 720 617 105)	(188 556 873 113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 182 518 046 893	1 370 774 920 006
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	1 006 797 429 788	1 182 518 046 893

Lập ngày 20 tháng 2 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: — *Số lượng các công ty con hợp nhất: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc, + Địa chỉ Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương, + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50%, + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50%, + Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5 (HĐQT có 5 thành viên); Danh sách các công ty liên doanh liên kết khác: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, 2. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 3. Công ty cổ phần EVN International, 4. Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn, 5. Công ty cổ phần phát triển điện Việt Nam*

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CBKT ngày*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được duyệt. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
- *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm năm 2012, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động sản xuất kinh doanh chính là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bằng chuyển khoản của Vietcombank tại ngày 31/12/2012.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	100 621 330	150 413 716
- Tiền gửi ngân hàng	14 296 808 458	1 529 633 178
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	992 400 000 000	1 180 838 000 000
Cộng	1 006 797 429 788	1 182 519 046 893
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 466 051 965 073	2 831 901 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	56 482 196 047	429 741 343
Cộng	56 482 196 047	429 741 343
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	20 545 432	
- Nguyên liệu, vật liệu	938 963 672 979	826 960 948 152
- Công cụ, dụng cụ	6 149 415 090	5 867 157 714
- Chi phí SX, KD dở dang	26 490 882	6 000 000
- Thành phẩm		196 829 558
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	945 168 124 383	832 838 935 424

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		28.242.164.804
- Các khoản khác phải thu nhà nước	16 955 769 716	7.575.662.754
Cộng	16 955 769 716	35.817.827.558
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 716 374 782 633	11 505 101 873 010	70 920 079 488	40 670 500 592	3 053 497 064	13 336 120 732 787
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	2 540 868 706	38 158 243 490	15 339 607 465	7 196 472 684	18 636 364	63 253 828 709
- Lũy kế mua từ đầu năm	2 226 288 574	8 743 167 636	28 224 000	4 478 131 593	18 636 364	15 494 448 167
- Đầu tư XDCB hoàn thành	314 580 132	29 339 180 401		932 921 157		30 486 681 690
- Lũy kế tăng khác		75 895 453	15 311 383 465	1 885 419 934		17 272 698 852
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	9 748 380 974	68 157 318 457	1 627 381 612	571 978 268	19 550 000	80 124 609 311
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		117 258 800	1 627 381 612	571 978 268	19 550 000	2 336 168 680
- Lũy kế giảm khác	9 748 380 974	68 040 059 657				77 788 440 631
4. Số dư cuối kỳ	1 769 167 270 385	11 475 102 798 043	84 632 305 341	47 294 995 008	3 052 583 428	13 319 249 952 185
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 209 140 212 227	9 257 792 302 563	40 722 115 240	34 364 671 265	1 539 244 487	10 543 558 545 782
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	47 084 558 626	626 853 598 376	5 770 343 176	4 292 131 901	360 701 402	686 361 333 681
- Lũy kế tăng khác	127 377 276	71 370 061	14 553 489 995	1 885 419 934	7 070 004	16 644 727 270
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		111 678 073	1 570 134 382	564 583 175	19 550 000	2 265 953 630
- Lũy kế giảm khác	2 183 992 634	28 360 743 461				30 544 736 095
- Số dư cuối kỳ	1 254 168 155 695	9 858 244 851 466	59 475 814 029	39 977 629 925	1 887 465 893	11 213 753 917 008
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	507 234 570 406	2 247 309 570 447	30 197 964 248	6 305 829 327	1 514 252 577	2 792 562 187 005
- Tại ngày cuối kỳ	454 999 114 670	1 616 857 946 577	25 156 491 312	7 317 365 083	1 165 117 535	2 105 496 035 177

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 274 433 766				396 670 464			57 671 104 230
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác	140 467 866							140 467 866
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ	57 414 901 632			396 670 464		57 811 572 096
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30 469 483 786			238 018 923		30 707 502 709
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5 778 467 473			115 882 608		5 894 350 081
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ	36 247 951 259			353 901 531		36 601 852 790
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	26 804 949 860			158 651 541		26 963 601 521
- Tại ngày cuối năm	21 166 960 373			42 768 933		21 209 719 306

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	433 441 174 856	308 473 771 867
- Chi phí XD CB dở dang	433 441 174 856	308 473 771 867
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa ND Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa ND Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	107 450 000	1 193 455 770 150	107 450 000	1 193 455 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 100 000	100 000 000 000	6 000 000	60 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác		2 293 080 591		2 293 080 591
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Chỉ tiêu			Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn			6 089 602 963	12 905 519 963
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				

- Chi phí trả trước dài hạn khác		1 351 740 551
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	447 233 514 089	495 304 569 014
Cộng	447 233 514 089	495 304 569 014
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	7 579 536 143	7 219 283 933
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	142 673 869 779	1 889 077 171
- Thuế tài nguyên	730 545 830	870 765 330
- Thuế thu nhập cá nhân	221 983 600	269 234 316
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		6 340 528 000
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	171 223 281	1 153 903 411
Cộng	151 377 158 633	17 742 792 161
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	432 547 662 803	307 068 401 622
- Lãi vay phải trả	53 029 400 000	62 520 000 000
- Chi phí phải trả khác	7 180 913 691	2 782 662 439
Cộng	492 757 976 494	372 371 064 061
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	663 698 472	179 929 335
- Kinh phí công đoàn	1 944 640 843	937 534 736
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 562 352 983	7 144 000 230
Cộng	5 202 177 856	8 292 949 859
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	6 484 885 917 536	7 677 220 819 945
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	6 484 885 917 536	7 677 220 819 945
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	6 484 885 917 536	7 677 220 819 945

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toàn tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toàn tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	175 076 963 716	291 794 939 526
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		108 544 202 558	(90 866 726 821)		
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước			41 201 807 482	2 526 937		544 201 187 138
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				34 738 528 965		1 261 907 035 428
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 726 849)		(717 705 848 290)
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 726 849)		(717 705 848 290)
- Lũy kế tăng vốn trong năm			5 353 290 419			821 580 605 137
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						103 874 756 847
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 726 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	309 922 524 263	82 500 000 000		58 472 450 199		3 730 922 450 199
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				377 922 319 845		963 327 841 402
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước				(1 830 476 000)		(1 830 476 000)
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	41 201 807 482			402 604 720 112		1 740 452 091 987
Số dư cuối kỳ này năm trước	268 720 716 781	82 500 000 000		31 959 573 932		2 951 967 723 614
Số dư đầu năm nay	268 720 716 781	82 500 000 000		31 959 573 932		2 951 967 723 614
- Lũy kế tăng vốn trong năm	603 811 000	281 058 500		3 442 326 059 867		4 270 144 824 923
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	5 353 290 419			2 964 156 394 604		3 073 384 441 870
Số dư cuối kỳ	263 367 426 362	82 781 058 500		510 129 239 195		4 148 728 106 667

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quý

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	263 971 147 362	268 720 716 781
- Quỹ dự phòng tài chính	82 781 058 500	82 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 125 439 323 345	3 738 172 128 116
+ Doanh thu bán hàng	4 125 439 323 345	3 738 172 128 116
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	4 125 439 323 345	3 738 172 128 116
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	4 125 439 323 345	3 738 172 128 116
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3 666 402 548 504	3 261 869 967 453
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	3 666 402 548 504	3 261 869 967 453
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	477 085 808 946	350 243 449 819
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	27 170 000 000	35 376 666 667
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	154 336 521	1 450 889 450
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 441 071	182 088 035
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103 874 756 847	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	49 906 577 438	74 184 957 049
Cộng	658 193 820 825	461 438 851 820
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	206 288 239 379	232 659 740 923
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2 144 000 000)	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65 091 213 517	60 783 482 853
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		544 201 187 138

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		4 489 000 000
- Chi phí tài chính khác	198 129 894	244 949 495
Cộng	269 477 582 790	842 378 360 489
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	144 769 735 749	1 888 852 648
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	144 769 735 749	1 888 852 648
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 130 046 124 424	1 937 174 901 804
- Chi phí nhân công	385 767 046 750	222 137 140 967
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	690 382 465 741	693 978 709 956
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20 180 917 440	9 230 215 464
- Chi phí khác bằng tiền	704 547 427 981	486 764 075 074
Cộng	3 930 827 982 336	3 329 295 847 265

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: 1. Doanh thu của Công ty con (NPS) cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC): Phát sinh Q4/2012 là 110.971.134.161 đồng Luỹ kế năm 2012 là 170.116.802.484 đồng 2. Dịch vụ PPC cung cấp cho Công ty con (NPS): Phát sinh Quý 4/2012 là 2.530.728.934 đồng, Luỹ kế năm 2012 là 4.312.607.699 đồng

3. Số dư công nợ PPC phải trả NPS tại thời điểm 31/12/2012 là 83.207.218.894 đồng

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): 1. Giải trình biến động kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý 4/2012 so với Quý 4/2011. Kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 4 năm 2012 tăng cao hơn nhiều lần so với Quý 4 năm 2011 do các nguyên nhân chính như sau: 1.1. Lợi nhuận sản xuất kinh doanh trước thuế Hợp nhất Quý 4 năm 2012 đạt 691,07 tỷ đồng (Hợp nhất Quý 4/2011 lỗ 317,44 tỷ đồng) luỹ kế lợi nhuận trước thuế hợp nhất cả năm 2012 đạt 770,21 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu Tài chính năm 2012 đạt cao và Công ty không bị lỗ chênh lệch tỷ giá; Tỷ giá đánh giá lại khoản vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của Công ty theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC tại thời điểm tháng 12/2012 là 240,87 đ/JPY giảm 25,89 đ so với 31/12/2011. Sau khi bù trừ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ của năm 2011 Công ty đạt lợi nhuận (khoản chênh lệch tỷ giá) trên 103 tỷ đồng. Kết quả hoạt động tài chính cả năm 2012 (bao gồm thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm) đạt trên 430 tỷ đồng.

1.2. Hoạt động sản xuất của Công ty con đạt kết quả vượt kế hoạch đề ra do đó kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý 4/2012 tăng cao hơn so với năm 2011.

1.3. Theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC: Chi phí chênh lệch tỷ giá được bù trừ trực tiếp với thu nhập từ chênh lệch tỷ giá (không hạch toán Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính); Do vậy Công ty đã điều chỉnh (giảm chi phí tài chính) giá trị chênh lệch tỷ giá của năm 2011 đã hạch toán vào chi phí tài chính từ Quý 1 đến Quý 3/2012 trên báo cáo của Công ty mẹ là 480 tỷ đồng do đó chi phí tài chính trên báo cáo tài chính Hợp nhất của Quý 4/2012 (âm) 434 tỷ đồng.

2. Giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu trong báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2012. Quý 4 năm 2012 Công ty thực hiện hạch toán hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (đúng tỷ lệ quy định) theo kết luận trong biên bản kiểm toán báo cáo tài chính 2010 của Kiểm toán nhà nước giá trị là 116.717.975.810 đồng do đó Lợi nhuận chưa phân phối năm 2012 giảm m và Tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2012 giảm với giá trị tương ứng. Căn cứ Nghị quyết số 56 ngày 17/03/2012 của HĐQT Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi từ (Lợi nhuận chưa phân phối của năm nay) với giá trị là 14 tỷ đồng... Do đó chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ (biểu B01-DN) có sự chênh lệch với Lợi nhuận sau thuế (biểu B02-DN).

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 22 tháng 2 năm 2013.

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM KIM LÂM